



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2022**

---

Tháng 01 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày<br>31/12/2022   | Tại ngày<br>31/12/2021   |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>2.974.650.276.357</b> | <b>3.528.207.745.430</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>753.051.064.617</b>   | <b>1.231.430.530.788</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 207.051.064.617          | 377.430.530.788          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 546.000.000.000          | 854.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>120</b> |             | <b>528.951.339.303</b>   | <b>311.924.062.712</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                               | 121        |             | 17.395.542.329           | 170.671.035.983          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh             | 122        |             | (690.778.368)            | (1.746.973.271)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 123        |             | 512.246.575.342          | 143.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>1.058.242.167.051</b> | <b>1.414.691.108.072</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        | <b>5</b>    | 798.761.815.243          | 977.244.254.697          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        |             | 1.319.702.415            | 12.132.087.477           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                               | 136        | <b>6</b>    | 350.217.821.555          | 535.457.030.688          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 137        |             | (92.057.172.162)         | (110.142.264.790)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>566.764.914.571</b>   | <b>491.520.633.647</b>   |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        |             | 566.764.914.571          | 491.520.633.647          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>67.640.790.815</b>    | <b>78.641.410.211</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 11.095.683.294           | 6.824.043.847            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                  | 152        |             | 55.989.337.265           | 70.937.680.847           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 153        |             | 555.770.256              | 879.685.517              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+250+260)      | <b>200</b> |             | <b>1.300.962.330.880</b> | <b>1.285.373.034.372</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>2.000.000.000</b>     | <b>25.037.000.000</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                | 216        | <b>6</b>    | 2.000.000.000            | 25.037.000.000           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>109.931.717.731</b>   | <b>113.978.485.691</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | <b>8</b>    | 11.594.408.350           | 15.641.176.310           |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 73.670.945.382           | 80.844.207.093           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223        |             | (62.076.537.032)         | (65.203.030.783)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                              | 227        |             | 98.337.309.381           | 98.337.309.381           |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 99.415.932.281           | 99.415.932.281           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229        |             | (1.078.622.900)          | (1.078.622.900)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>230</b> | <b>9</b>    | <b>593.348.354.875</b>   | <b>633.175.184.506</b>   |
| - Nguyên giá  | 231        |             | 852.074.158.578          | 852.074.158.578          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 232        |             | (258.725.803.703)        | (218.898.974.072)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                      | <b>240</b> |             | <b>806.632.906</b>       | <b>806.632.906</b>       |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 242        | <b>10</b>   | 806.632.906              | 806.632.906              |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> |             | <b>473.774.576.772</b>   | <b>403.277.867.316</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 251        | <b>11</b>   | 400.311.972.126          | 400.311.972.126          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết              | 252        | <b>12</b>   | 108.202.457.249          | 30.359.957.249           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 253        | <b>13</b>   | 2.000.000.000            | 2.000.000.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                    | 254        | <b>14</b>   | (36.739.852.603)         | (29.394.062.059)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |             | <b>121.101.048.597</b>   | <b>109.097.863.953</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        | <b>15</b>   | 121.101.048.597          | 109.097.863.953          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                  | <b>270</b> |             | <b>4.275.612.607.237</b> | <b>4.813.580.779.802</b> |

MẪU SỐ B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2022      | Tại ngày 31/12/2021      |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>      | <b>300</b> |             | <b>2.761.199.689.928</b> | <b>3.336.289.358.930</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>2.684.806.254.154</b> | <b>3.238.267.488.993</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 16          | 964.477.055.773          | 980.583.705.076          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |             | 557.604.957              | 401.760.729              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | 19          | 1.136.736.393            | 10.278.828.797           |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 356.810.227              | 25.591.171.443           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        |             | 1.063.595.195            | 157.500.002              |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn     | 318        |             | 4.686.476.824            | -                        |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | 17          | 109.277.726.858          | 30.989.108.893           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | 18          | 1.595.181.734.261        | 2.179.256.118.308        |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 8.068.513.666            | 11.009.295.745           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>76.393.435.774</b>    | <b>98.021.869.937</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                 | 337        |             | 301.455.000              | 2.559.869.334            |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338        | 18          | 76.091.980.774           | 95.462.000.603           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>       | <b>400</b> |             | <b>1.514.412.917.309</b> | <b>1.477.291.420.872</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | 20          | <b>1.514.412.917.309</b> | <b>1.477.291.420.872</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 904.501.240.000          | 904.501.240.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 904.501.240.000          | 904.501.240.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             | 172.734.720.800          | 172.734.720.800          |
| 3. Cổ phiếu quỹ                          | 415        |             | (5.427.873.108)          | (5.427.873.108)          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 259.111.461.673          | 259.111.461.673          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 183.493.367.944          | 146.371.871.507          |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 139.453.546.880          | 31.066.461.051           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 44.039.821.064           | 115.305.410.456          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>4.275.612.607.237</b> | <b>4.813.580.779.802</b> |

*Hoàng Văn Vững*

Hoàng Văn Vững  
 Người lập  
 Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Trần Quang Huy  
 Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà  
 Chủ tịch HĐQT



MẪU SỐ B02A-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 QUÝ IV NĂM 2022

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý IV            |                   | Lũy kế            |                   | Đơn vị: VND |  |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------|--|
|  |       |             | Năm 2022          | Năm 2022          | Năm 2021          | Năm 2021          |             |  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 22          | 2.233.214.894.465 | 7.264.768.455.650 | 2.468.446.618.980 | 6.328.747.662.087 |             |  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 22          | 176.148.636.861   | 248.298.220.540   | (12.653.051.282)  | 69.259.967.378    |             |  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 22          | 2.057.066.257.604 | 7.016.470.235.110 | 2.481.099.670.262 | 6.259.487.694.709 |             |  |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 11    | 23          | 2.013.631.099.658 | 6.812.674.239.998 | 2.417.820.683.352 | 6.114.298.512.933 |             |  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 43.435.157.946    | 203.795.995.112   | 63.278.986.910    | 145.189.181.776   |             |  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 24          | 66.886.587.343    | 145.032.898.622   | 102.778.858.153   | 127.937.571.336   |             |  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 25          | 79.905.162.773    | 271.278.228.794   | 16.928.763.852    | 49.189.358.121    |             |  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |             | 34.447.586.789    | 87.110.415.600    | 14.529.364.664    | 40.183.443.133    |             |  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | 1.036.899.752     | 4.451.084.962     | 6.198.466.889     | 11.660.342.680    |             |  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 26          | 18.661.386.290    | 30.958.266.000    | 46.489.999.159    | 80.144.378.995    |             |  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 10.718.296.474    | 42.141.313.977    | 96.440.615.163    | 132.132.673.316   |             |  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 1.986.714.233     | 3.654.981.227     | -                 | 1.500.433         |             |  |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 500.116.513       | 933.797.308       | -                 | 58.122.577        |             |  |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 1.486.597.720     | 2.721.183.919     | -                 | (56.622.144)      |             |  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 12.204.894.194    | 44.862.497.896    | 96.440.615.163    | 132.076.051.172   |             |  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | 27          |                   | 822.676.832       | 10.326.899.975    | 16.770.640.717    |             |  |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 12.204.894.194    | 44.039.821.064    | 86.113.715.188    | 115.305.410.455   |             |  |

*Hoàng Văn Vững*

Hoàng Văn Vững  
 Người lập  
 Ngày 30 tháng 01 năm 2023



Phùng Tuấn Hà  
 Chủ tịch HĐQT

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Lũy kế Năm 2022          | Lũy kế Năm 2021          |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 44.862.497.896           | 132.076.051.172          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |                          |                          |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 42.515.427.863           | 43.734.276.730           |
| Các khoản dự phòng  | 03        | (11.795.496.987)         | 33.249.218.919           |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư   | 05        | (143.382.781.070)        | (122.846.528.978)        |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 87.110.415.600           | 40.183.443.133           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08        | 19.310.063.303           | 126.396.460.976          |
| Thay đổi các khoản phải thu   | 09        | 412.843.292.492          | 194.017.700.035          |
| Thay đổi hàng tồn kho   | 10        | (75.244.280.924)         | (248.300.124.681)        |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 33.315.038.913           | (252.573.847.767)        |
| Thay đổi chi phí trả trước  | 12        | (16.274.824.091)         | (3.591.890.365)          |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        | 153.275.493.654          | (170.671.035.983)        |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (86.144.062.335)         | (46.237.202.410)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (11.018.824.509)         | (11.182.303.342)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        | (2.940.782.079)          | (5.355.366.667)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>427.121.114.424</b>   | <b>(417.497.610.204)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                          |                          |
| Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                     | 21        | -                        | (1.295.631.818)          |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        | (1.589.246.575.342)      | (143.000.000.000)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 24        | 1.220.000.000.000        | 10.000.000.000           |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | (77.842.500.000)         | -                        |
| Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27        | 145.032.898.622          | 59.625.954.367           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>(302.056.176.720)</b> | <b>(74.669.677.451)</b>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                          |                          |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và bán cổ phiếu quỹ  | 31        | -                        | 98.727.842.518           |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 6.610.587.012.624        | 4.736.548.653.623        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (7.214.031.416.500)      | (3.447.059.600.416)      |
| Tiền chi trả cổ tức   | 36        | -                        | (80.774.431.950)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b> | <b>(603.444.403.876)</b> | <b>1.307.442.463.775</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>  | <b>50</b> | <b>(478.379.466.172)</b> | <b>815.275.176.120</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 60        | 1.231.430.530.788        | 416.155.354.668          |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)   | 70        | 753.051.064.616          | 1.231.430.530.788        |

*Hoàng Văn Vững*

Hoàng Văn Vững  
Người lập  
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

*Trần Quang Huy*

Trần Quang Huy  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho Quý IV năm 2022

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

##### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 20 số 0300452060 ngày 24 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty Mẹ tại ngày cuối năm là 65 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 63 nhân viên).

##### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO<sub>2</sub>, NH<sub>3</sub> (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO<sub>2</sub>, NH<sub>3</sub> (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD. Quảng cáo, hoạt động của các cơ sở thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 2 công ty liên doanh liên kết trực tiếp, 3 công ty liên doanh liên kết gián tiếp và 1 đơn vị trực thuộc.

Chi tiết của 11 công ty con sở hữu trực tiếp và 3 công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở thuyết minh 11. Chi tiết của 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp, 1 công ty liên doanh và 1 đơn vị trực thuộc như sau:

| STT   | Tên   | Hoạt động chính   | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % |
|---|---|---|----------------------------------|----------------|--------------------|
| <b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>                                     |   |   |                                  |                |                    |
| 1   | Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (“Bình Minh”)   | Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng                                       | Thành phố Hồ Chí Minh            | 40,81          | 51                 |
| 2   | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang (“Nha Trang PST”)                                     | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                | Nha Trang                        | 99,79          | 100                |
| 3   | Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cầu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco – Ale (“Petrosetco – Ale”) | Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng   | Thành phố Hồ Chí Minh            | 22,44          | 51                 |
| <b>Công ty liên kết gián tiếp</b>                                       |   |   |                                  |                |                    |
| 1   | Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom  | Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyên giao công nghệ, giao nhận hàng hóa | Thành phố Hà Nội                 | 16             | 20                 |
| <b>Công ty liên doanh</b>   |   |   |                                  |                |                    |
| 1   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro  | Sản xuất điện   | Thành phố Hồ Chí Minh            | 27             | 45                 |
| <b>Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc</b> |   |   |                                  |                |                    |
| 1   | Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí (“PIMD”)  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                | Thành phố Hồ Chí Minh            | 100            | 100                |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác. Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

*Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

|                        | <u>Tỷ lệ (%)</u> |
|------------------------|------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 - 20           |
| Máy móc, thiết bị      | 14 - 50          |
| Phương tiện vận tải    | 10 - 17          |
| Dụng cụ quản lý        | 20 - 33          |

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

*Tổng Công ty là bên đi thuê*

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m<sup>2</sup> sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá tiền thuê kho Hồ Nai – Đồng Nai được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê kho theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

**Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

**LNST chưa phân phối**

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | Tại ngày<br>31/12/2022 | Tại ngày<br>31/12/2021   |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                | VND                    | VND                      |
| Tiền mặt                       | 304.001.359            | 539.217.036              |
| Tiền gửi ngân hàng             | 206.747.063.258        | 376.891.313.752          |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 546.000.000.000        | 854.000.000.000          |
|                                | <b>753.051.064.617</b> | <b>1.231.430.530.788</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | Tại ngày<br>31/12/2022 | Tại ngày<br>31/12/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh 28) | 787.590.427.038        | 958.231.611.719        |
| Phải thu khách hàng khác                              | 11.171.388.205         | 19.012.642.978         |
|   | <b>798.761.815.243</b> | <b>977.244.254.697</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**6. PHẢI THU KHÁC**

|   | Tại ngày<br>31/12/2022 | Tại ngày<br>31/12/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>                   |                        |                        |
| Phải thu khác là bên liên quan (Thuyết minh 28) | 331.519.487.848        | 518.932.577.917        |
| Các khoản phải thu khác                         | 18.698.333.707         | 16.524.452.771         |
|   | <b>350.217.821.555</b> | <b>535.457.030.688</b> |
| <b>Phải thu khác dài hạn</b>                    |                        |                        |
| Ký quỹ  | -                      | 23.655.000.000         |
| Các khoản phải thu khác                         | 2.000.000.000          | 1.382.000.000          |
|   | <b>2.000.000.000</b>   | <b>25.037.000.000</b>  |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                        | Tại ngày<br>31/12/2022 | Tại ngày<br>31/12/2021 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    |
| Hàng mua đang đi đường | 96.698.910.896         | 471.706.199.546        |
| Nguyên vật liệu        | 4.160.300.668          | 4.158.910.534          |
| Công cụ dụng cụ        | 786.500.870            | 786.562.360            |
| Hàng hóa               | 465.119.202.137        | 14.868.961.207         |
|                        | <b>566.764.914.571</b> | <b>491.520.633.647</b> |

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện,<br>vận tải | Dụng cụ<br>quản lý   | Tổng cộng             |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                     | VND                  | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                         |                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2022           | 61.670.169.389            | 7.509.514.795        | 8.696.893.529           | 2.967.629.380        | 80.844.207.093        |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                    | (7.173.261.711)         | -                    | (7.173.261.711)       |
| Tại ngày 31/12/2022           | <b>61.670.169.389</b>     | <b>7.509.514.795</b> | <b>1.523.631.818</b>    | <b>2.967.629.380</b> | <b>73.670.945.382</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                         |                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2022           | 49.412.344.211            | 7.008.082.140        | 5.894.301.033           | 2.888.303.399        | 65.203.030.783        |
| Khấu hao trong năm            | 1.804.670.361             | 241.928.562          | 562.673.328             | 79.325.981           | 2.688.598.232         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                    | (5.815.091.983)         | -                    | (5.815.091.983)       |
| Tại ngày 31/12/2022           | <b>51.217.014.572</b>     | <b>7.250.010.702</b> | <b>641.882.378</b>      | <b>2.967.629.380</b> | <b>62.076.537.032</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                         |                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2022           | <b>12.257.825.178</b>     | <b>501.432.655</b>   | <b>2.802.592.496</b>    | <b>79.325.981</b>    | <b>15.641.176.310</b> |
| Tại ngày 31/12/2022           | <b>10.453.154.817</b>     | <b>259.504.093</b>   | <b>881.749.440</b>      | <b>-</b>             | <b>11.594.408.350</b> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 34.490.168.800 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | Nhà cửa, vật kiến<br>trúc |
|-------------------------------|---------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             | <b>VND</b>                |
| Tại ngày 01/01/2022           | <u>852.074.158.578</u>    |
| Tại ngày 31/12/2022           | <u>852.074.158.578</u>    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |
| Tại ngày 01/01/2022           | 218.898.974.072           |
| Khấu hao trong năm            | 39.826.829.631            |
| Tại ngày 31/12/2022           | <u>258.725.803.703</u>    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |
| Tại ngày 01/01/2022           | <u>633.175.184.506</u>    |
| Tại ngày 31/12/2022           | <u>593.348.354.875</u>    |

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn được Tổng Công ty xây dựng và cho thuê.

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                               | Tại ngày<br>31/12/2022 | Tại ngày<br>31/12/2021 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 | 806.632.906            | 1.008.844.876          |
| Kết chuyển sang chi phí       | -                      | 202.211.970            |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>806.632.906</u>     | <u>806.632.906</u>     |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được chi tiết theo dự án như sau:

|                                    | Tại ngày<br>31/12/2022 | Tại ngày<br>31/12/2021 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| Dự án Văn phòng -Nhà khách 41D     | 208.762.806            | 208.762.806            |
| Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu | 597.870.100            | 597.870.100            |
|                                    | <u>806.632.906</u>     | <u>806.632.906</u>     |

*(Xem tiếp trang sau)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

| <b>Công ty con</b>                                       | <b>Nơi thành lập, đăng ký hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</b> | <b>Hoạt động chính</b>                                   |
|--|---|---------------------|---------------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí       | TP. HCM                                 | 80,04%              | 80,04%                                | Phân phối thiết bị điện tử viễn thông                    |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung    | Quảng Ngãi                              | 99,79%              | 99,79%                                | Thương mại và dịch vụ                                    |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí     | Hà Nội                                  | 71,46%              | 71,46%                                | Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà                     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu        | Vũng Tàu                                | 70%                 | 70%                                   | Cung cấp dịch vụ   |
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển            | TP. HCM                                 | 60%                 | 60%                                   | Thương mại, dịch vụ                                      |
| Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh                        | TP. HCM                                 | 55%                 | 55%                                   | Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm |
| Công ty TNHH Petrosetco - SSG                            | TP. HCM                                 | 21,46%              | 21,46%                                | Kinh doanh bất động sản                                  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí                   | TP. HCM                                 | 72,75%              | 75,00%                                | Bán lẻ điện thoại  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam        | TP. HCM                                 | 44%                 | 67%                                   | Logistics  |
| Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí | TP. HCM                                 | 51%                 | 51%                                   | Phân phối thiết bị điện tử viễn thông                    |
| Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")     | TP. HCM                                 | 100%                | 100%                                  | Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể               |

*(Xem tiếp trang sau)*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON (TIẾP THEO)**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

|   | Tại ngày<br>31/12/2022 | Tại ngày<br>31/12/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí    | 113.600.000.000        | 113.600.000.000        |
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển         | 31.681.662.678         | 31.681.662.678         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu     | 64.341.999.232         | 64.341.999.232         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | 74.742.000.000         | 74.742.000.000         |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí  | 58.962.908.969         | 58.962.908.969         |
| Công ty TNHH Petrosetco - SSG                         | 10.733.401.247         | 10.733.401.247         |
| Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh                     | 16.500.000.000         | 16.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí                | 7.650.000.000          | 7.650.000.000          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam     | 6.600.000.000          | 6.600.000.000          |
| Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")  | 10.400.000.000         | 10.400.000.000         |
| Công ty CP Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí   | 5.100.000.000          | 5.100.000.000          |
|   | <b>400.311.972.126</b> | <b>400.311.972.126</b> |

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

|   | Tại ngày<br>31/12/2022 | Tại ngày<br>31/12/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Công ty cổ phần môi trường xanh PEDACO    | 77.842.500.000         | -                      |
| Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí | 14.359.957.249         | 14.359.957.249         |
| Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế           |                        |                        |
| Vịnh Hòa Emerald Bay                      | 16.000.000.000         | 16.000.000.000         |
|   | <b>108.202.457.249</b> | <b>30.359.957.249</b>  |

Theo nghị quyết 22/DV-THDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng số vốn góp 111.2 tỷ đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ đồng.

**13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

|   | Tại ngày<br>31/12/2022 | Tại ngày<br>31/12/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
|   | <b>2.000.000.000</b>   | <b>2.000.000.000</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | Tại ngày<br>31/12/2022 | Tại ngày<br>31/12/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Công ty TNHH MTV DVTH Sài Gòn Dầu khí             | 1.641.016.490          | 1.641.016.490          |
| Công ty CP Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí                 | 7.650.000.000          | 7.650.000.000          |
| Công ty CP Hội tụ Thông Minh                      | 16.500.000.000         | 16.500.000.000         |
| Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| Công ty CP Môi Trường Xanh Pedaco                 | 7.345.790.544          | -                      |
| Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu Khí         | 1.603.045.569          | 1.603.045.569          |
|   | <b>36.739.852.603</b>  | <b>29.394.062.059</b>  |

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                            | Tại ngày<br>31/12/2022 | Tại ngày<br>31/12/2021 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Chi phí thuê văn phòng (i) | 106.069.944.397        | 90.769.348.518         |
| Tiền thuê đất (ii)         | 15.031.104.200         | 15.587.128.568         |
| Chi phí trả trước khác     | -                      | 2.741.386.867          |
|                            | <b>121.101.048.597</b> | <b>109.097.863.953</b> |

- (i) Là khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m<sup>2</sup> sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.
- (ii) Là khoản tiền thuê đất trả trước cho Kho bạc nhà nước TP Vũng Tàu về việc thuê lô đất tại số 01, góc đường Lê Quang Định và đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Tại ngày<br>31/12/2022 | Tại ngày<br>31/12/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh 28) | 155.990.976.084        | 242.729.172.057        |
| Phải trả người bán khác                              | 808.486.079.689        | 737.854.533.019        |
|  | <b>964.477.055.773</b> | <b>980.583.705.076</b> |

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | Tại ngày<br>31/12/2022 | Tại ngày<br>31/12/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 28) | 104.945.872.795        | 15.475.000.343         |
| Phải trả khác                           | 4.331.854.063          | 15.514.108.550         |
|   | <b>109.277.726.858</b> | <b>30.989.108.893</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. CÁC KHOẢN VAY**  
**(a) Vay ngắn hạn (i).**

|  | Tại ngày<br>31/12/2022<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2021<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) | 397.192.840.000               | 397.282.352.742               |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank)   | 101.626.892.662               | 599.985.502.259               |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB Bank)                  | -                             | 248.718.497.874               |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)  | 199.996.062.200               | 199.568.567.814               |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam (BIDV)   | 456.839.266.133               | 267.903.386.416               |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank)      | 75.989.496.000                | 329.773.807.267               |
| Ngân hàng HSBC                                     | 177.980.385.000               | -                             |
| Ngân hàng VIB                                      | 120.335.094.458               | -                             |
| Các khoản vay khác                                 | -                             | 30.385.769.633                |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (ii)                        | 65.221.697.808                | 105.638.234.303               |
|  | <b>1.595.181.734.261</b>      | <b>2.179.256.118.308</b>      |

**(b) Vay dài hạn (ii).**

|                                  | Tại ngày<br>31/12/2022<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2021<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng Shinhan Việt Nam (ii)  | 76.091.980.774                | -                             |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) (ii) | -                             | 95.462.000.603                |
|                                  | <b>76.091.980.774</b>         | <b>95.462.000.603</b>         |

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận.

(ii) Khoản vay dài hạn được tái tài trợ bởi Ngân hàng Shinhan Việt Nam từ khoản vay với ngân hàng TMCP Á Châu.

Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn, có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn.

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn, bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Tại ngày<br>31/12/2022<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2021<br>VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                             | 10.196.147.677                |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.136.736.393                 | 82.681.120                    |
|                            | <b>1.136.736.393</b>          | <b>10.278.828.797</b>         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

|                                       | Tại ngày<br>31/12/2022 | Tại ngày<br>31/12/2021 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 90.450.124             | 90.450.124             |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | 90.450.124             | 90.450.124             |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>              | -                      | -                      |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ               | 612.700                | 612.700                |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | 612.700                | 612.700                |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>              | -                      | -                      |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 89.837.424             | 89.837.424             |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | 89.837.424             | 89.837.424             |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>              | -                      | -                      |

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 20 số 0300452060 ngày 24 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 904.762.730.000 đồng. Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

|                           | Vốn đã góp             |            |                        |            |
|---------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                           | Tại ngày<br>31/12/2022 |            | Tại ngày<br>31/12/2021 |            |
|                           | VND                    | %          | VND                    | %          |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 209.738.510.000        | 23,19      | 209.738.510.000        | 23,19      |
| Các cổ đông khác          | 694.762.730.000        | 76,81      | 694.762.730.000        | 76,81      |
|                           | <b>904.501.240.000</b> | <b>100</b> | <b>904.501.240.000</b> | <b>100</b> |

*(Xem tiếp trang sau)*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**  
 Lầu 6, tòa nhà Petro Vietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
 Cho Quý IV năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Thay đổi trong vốn chủ như sau

|                                  | Vốn điều lệ VND        | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND        | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND            |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b> | <b>866.001.240.000</b> | <b>133.918.052.614</b>   | <b>(26.839.047.440)</b> | <b>259.111.461.673</b>    | <b>119.714.957.549</b>                | <b>1.351.906.664.396</b> |
| Phát hành cổ phiếu ESOP          | 38.500.000.000         | -                        | -                       | -                         | -                                     | 38.500.000.000           |
| Lợi nhuận trong năm              | -                      | -                        | -                       | -                         | 115.305.410.455                       | 115.305.410.455          |
| Bán cổ phiếu quỹ                 | -                      | 38.816.668.186           | 21.411.174.332          | -                         | -                                     | 60.227.842.518           |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   | -                      | -                        | -                       | -                         | (5.077.972.497)                       | (5.077.972.497)          |
| Chia cổ tức năm 2019             | -                      | -                        | -                       | -                         | (83.570.524.000)                      | (83.570.524.000)         |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b> | <b>904.501.240.000</b> | <b>172.734.720.800</b>   | <b>(5.427.873.108)</b>  | <b>259.111.461.673</b>    | <b>146.371.871.507</b>                | <b>1.477.291.420.872</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ               | -                      | -                        | -                       | -                         | 44.039.821.064                        | 44.039.821.064           |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   | -                      | -                        | -                       | -                         | (6.918.324.627)                       | (6.918.324.627)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b> | <b>904.501.240.000</b> | <b>172.734.720.800</b>   | <b>(5.427.873.108)</b>  | <b>259.111.461.673</b>    | <b>183.493.367.944</b>                | <b>1.514.412.917.309</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                           | Tại ngày<br>31/12/2022 | Tại ngày<br>31/12/2021 |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngoại tệ các loại:<br>USD | 3.908,80               | 3.932,61               |

**22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                    | Lũy kế<br>Năm 2022<br>VND | Lũy kế<br>Năm 2021<br>VND |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 6.834.714.620.388         | 6.079.340.847.761         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 181.755.614.722           | 180.146.846.948           |
|                                    | <b>7.016.470.235.110</b>  | <b>6.259.487.694.709</b>  |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                          | Lũy kế<br>Năm 2022<br>VND | Lũy kế<br>Năm 2021<br>VND |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa     | 6.714.826.836.900         | 6.012.250.989.748         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 97.847.403.098            | 102.047.523.185           |
|                          | <b>6.812.674.239.998</b>  | <b>6.114.298.512.933</b>  |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Lũy kế<br>Năm 2022<br>VND | Lũy kế<br>Năm 2021<br>VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi                                 | 47.972.127.117            | 10.702.483.496            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi đầu tư khác | 62.238.544.000            | 76.543.990.000            |
| Lãi từ hỗ trợ vốn lưu động                   | 8.331.998.983             | 4.456.195.481             |
| Lãi từ chứng khoán kinh doanh                | 26.490.228.522            | 36.218.263.026            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác           | -                         | 16.639.333                |
|  | <b>145.032.898.622</b>    | <b>127.937.571.336</b>    |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                      | Lũy kế<br>Năm 2022<br>VND | Lũy kế<br>Năm 2021<br>VND |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay                      | 87.110.415.600            | 40.183.443.133            |
| Lỗ chứng khoán kinh doanh            | 176.131.244.282           | -                         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | 690.778.368               | 5.074.403.025             |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn    | 7.345.790.544             | 2.144.518.919             |
| Chi phí tài chính khác               | -                         | 1.786.993.044             |
|                                      | <b>271.278.228.794</b>    | <b>49.189.358.121</b>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                   | Lũy kế<br>Năm 2022<br>VND | Lũy kế<br>Năm 2021<br>VND |
|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 2.365.878.167             | 3.324.659.034             |
| Chi phí khấu hao  | 263.243.064               | 185.189.940               |
| Chi phí khác      | 1.821.963.731             | 8.150.493.706             |
|                   | <b>4.451.084.962</b>      | <b>11.660.342.680</b>     |

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                              | Lũy kế<br>Năm 2022<br>VND | Lũy kế<br>Năm 2021<br>VND |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên            | 15.570.922.899            | 19.268.097.088            |
| Chi phí văn phòng            | 1.712.877.621             | 547.384.634               |
| Chi phí khấu hao             | 2.165.244.164             | 2.521.770.914             |
| Thuế, phí và lệ phí          | 2.811.502.230             | 3.111.935.508             |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | (10.579.274.641)          | 31.104.700.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 19.074.993.727            | 23.439.751.851            |
| Chi phí khác                 | 202.000.000               | 698.123.634               |
|                              | <b>30.958.266.000</b>     | <b>80.144.378.995</b>     |

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|   | Lũy kế<br>Năm 2022<br>VND | Lũy kế<br>Năm 2021<br>VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>44.862.497.896</b>     | <b>132.076.051.172</b>    |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:</b>       |                           |                           |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                | <i>1.984.424.494</i>      | <i>28.321.142.415</i>     |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                | <i>96.087.861.987</i>     | <i>76.543.990.000</i>     |
| <b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>(49.240.939.597)</b>   | <b>83.853.203.587</b>     |
| Thuế suất                                       | 20%                       | 20%                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | -                         | 16.770.640.717            |
| Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước              | 822.676.832               | -                         |
|   | <b>822.676.832</b>        | <b>16.770.640.717</b>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,19% vốn cổ phần của Tổng Công ty. Theo đó, PVN, các thành viên thuộc PVN, các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

**Mua hàng và nhận dịch vụ**

|                            | <u>Lũy kế</u><br><u>Năm 2022</u><br>VND | <u>Lũy kế</u><br><u>Năm 2021</u><br>VND |
|----------------------------|---|---|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  | 18.986.535.338                          | 17.852.009.248                          |
| Các công ty con            | 94.170.080.039                          | 2.365.237.947                           |
| Các công ty thành viên PVN | 376.502.000                             | 585.986.156                             |
|                            | <u>113.533.117.377</u>                  | <u>20.803.233.351</u>                   |

**Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

|                            | <u>Lũy kế</u><br><u>Năm 2022</u><br>VND | <u>Lũy kế</u><br><u>Năm 2021</u><br>VND |
|----------------------------|---|---|
| Các công ty thành viên PVN | 87.048.910.133                          | 90.330.307.769                          |
| Các công ty con            | 7.154.641.116.225                       | 6.205.292.791.141                       |
|                            | <u>7.241.690.026.358</u>                | <u>6.295.623.098.910</u>                |

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)**

|                            | <u>Tại ngày</u><br><u>31/12/2022</u><br>VND | <u>Tại ngày</u><br><u>31/12/2021</u><br>VND |
|----------------------------|---|---|
| Các công ty con            | 769.193.649.200                             | 924.387.581.743                             |
| Các công ty thành viên PVN | 18.396.777.838                              | 33.844.029.976                              |
|                            | <u>787.590.427.038</u>                      | <u>958.231.611.719</u>                      |

**Phải thu khác (Thuyết minh 6)**

|                 | <u>Tại ngày</u><br><u>31/12/2022</u><br>VND | <u>Tại ngày</u><br><u>31/12/2021</u><br>VND |
|-----------------|---|---|
| Các công ty con | 331.519.487.848                             | 518.932.577.917                             |
|                 | <u>331.519.487.848</u>                      | <u>518.932.577.917</u>                      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

**Phải trả người bán (Thuyết minh 16)**

|                            | Tại ngày<br>31/12/2022 | Tại ngày<br>31/12/2021 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  | 152.446.782.204        | 242.000.000.000        |
| Các công ty con            | 3.324.193.880          | 509.172.057            |
| Các công ty thành viên PVN | 220.000.000            | 220.000.000            |
|                            | <b>155.990.976.084</b> | <b>242.729.172.057</b> |

**Phải trả khác (Thuyết minh 17)**

|                            | Tại ngày<br>31/12/2022 | Tại ngày<br>31/12/2021 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  | 2.967.817.630          | 2.967.817.630          |
| Các công ty con            | 98.706.552.586         | 8.438.003.459          |
| Các công ty thành viên PVN | 3.271.502.579          | 4.069.179.254          |
|                            | <b>104.945.872.795</b> | <b>15.475.000.343</b>  |

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

**Hoàng Văn Vững**  
Người lập  
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

**Trần Quang Huy**  
Kế toán trưởng



**Phùng Tuấn Hà**  
Chủ tịch HĐQT



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ  
QUÝ IV NĂM 2022 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2021**

Thực hiện theo thông tư Số: 96/2020/TT-BTC, Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco) giải trình biến động kết quả kinh doanh Công ty Mẹ Quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2022 là 2.233 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước là 2.468 tỷ đồng, giảm 235 tỷ đồng tương đương 10% là do Quý 4 năm 2021 doanh thu các mặt hàng điện tử tăng mạnh do nhu cầu làm việc từ xa tăng cao. Trong khi năm 2022, tình hình đã trở lại bình thường do đó nhu cầu đối với các thiết bị máy tính làm việc từ xa giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2022 là 12,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước là 86 tỷ đồng, giảm 73,9 tỷ đồng tương đương tăng 86%. Nguyên nhân chính là do ghi nhận khoản lỗ từ hoạt động đầu tư trong Quý 4 năm 2022.

Trên đây là giải trình của Petrosetco cho biến động kết quả kinh doanh Công ty Mẹ Quý IV năm 2022.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**TỔNG CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP  
DẦU KHÍ**

**TRƯỞNG BAN TC-KT  
TRẦN QUANG HUY**